



THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM MÂY TRE ĐAN TẠI HỢP TÁC XÃ MÂY TRE ĐAN BAO LA, HUYỆN QUẢNG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Nguyễn Khắc Hoàn¹, Hoàng La Phương Hiền², Lê Thị Phương Thảo²

¹Đại Học Huế, 3 Lê Lợi, Huế, Việt Nam

²Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 100 Phùng Hưng, Huế, Việt Nam

Tóm tắt: Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng phát triển của sản phẩm mây tre đan tại hợp tác xã (HTX) mây tre đan Bao La, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế trên cơ sở dữ liệu thứ cấp được thu thập tại HTX mây tre đan Bao La trong giai đoạn 2013–2015, các niên giám thống kê, sách báo, tạp chí chuyên ngành liên quan. Với kỹ thuật thống kê mô tả được sử dụng để phân tích dữ liệu thì kết quả nghiên cứu cho thấy HTX có đủ năng lực về con người và nguồn vốn để sản xuất. Về tình hình sản xuất thì sản phẩm chủ yếu của HTX là sản phẩm kết hợp mây tre; nguồn nguyên liệu để chế tạo nên sản phẩm ngày càng khan hiếm, chất lượng và giá cả không ổn định; hoạt động sản xuất chuyển từ thủ công sang bán thủ công hoặc máy móc hiện đại. Kết quả và hiệu quả kinh doanh sản phẩm mây tre đan tại HTX có nhiều chuyển biến tích cực, cụ thể là tổng doanh thu và lợi nhuận tăng lên qua 3 năm. Trong đó, doanh thu chủ yếu đến từ khách hàng là doanh nghiệp, khách sạn, nhà hàng, điểm bán hàng, và các nhà phân phối sản phẩm thủ công mỹ nghệ.

Từ khóa: thực trạng, sản phẩm mây tre đan, Bao La

1 Đặt vấn đề

Quá trình hình thành và phát triển của ngành nghề thủ công mỹ nghệ ở Thừa Thiên Huế, ngoài những nét chung như bao vùng miền khác trên đất nước thì còn có những nét đặc thù riêng có của vùng đất này. Theo thống kê, Thừa Thiên Huế là địa phương hiện còn lưu giữ khá nhiều làng nghề truyền thống với 88 làng nghề, trong đó có 69 làng nghề thủ công. Những sản phẩm thủ công truyền thống gắn với các làng nghề là một trong những nét văn hóa Huế, góp phần sáng tạo nên những di sản Huế cả về phương diện vật thể và phi vật thể. Các sản phẩm thủ công mỹ nghệ tại các làng nghề truyền thống ở Thừa Thiên Huế đều có bề dày lịch sử lâu đời với lớp nghệ nhân có tay nghề điêu luyện, đóng góp nhiều đến quá trình bảo tồn và phát huy những giá trị của nghề thủ công truyền thống. Trong đó, ngành nghề mây tre đan là ngành thủ công chiếm tỷ trọng xấp xỉ 40 % trong tổng số 12 ngành nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống tại tỉnh Thừa Thiên Huế, mức độ hoạt động chiếm gần 50 % trên tổng số các làng nghề thủ công mỹ nghệ đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Tiêu biểu cho các làng nghề mây tre đan ở tỉnh Thừa Thiên Huế chính là làng nghề mây tre đan Bao La.

Nghề mây tre đan tại hợp tác xã (HTX) Bao La, thuộc làng Bao La, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế hiện vẫn đang có nhiều lợi thế cạnh tranh với các mặt hàng gia dụng công nghiệp đang xâm chiếm thị trường. Thêm vào đó, HTX mây tre đan Bao La với hơn 140 lao

* Liên hệ: nguyenkhachoan207@gmail.com

động, có 2 nghệ nhân được Nhà nước công nhận chuyên về mấu mã sản phẩm đã sản xuất được khoảng 500 mấu mã sản phẩm, đưa về mức thu nhập bình quân cho mỗi lao động từ 1,7 triệu đồng đến 2,2 triệu đồng/ tháng. Đây là một tín hiệu đáng mừng cho HTX mây tre đan Bao La nói riêng, ngành nghề mây tre đan và hàng thủ công mỹ nghệ trên địa bàn tỉnh nói chung. Tuy nhiên, với mức độ cạnh tranh khốc liệt của các sản phẩm công nghiệp cũng như sản phẩm thủ công của thị trường trong nước và quốc tế, mặt hàng mây tre đan tại HTX mây tre đan Bao La vẫn còn gặp nhiều khó khăn và thách thức trên con đường phát triển. Chính vì vậy, việc “Phân tích thực trạng phát triển của sản phẩm mây tre đan tại HTX mây tre đan Bao La, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế” góp phần đưa sản phẩm mây tre đan đến gần hơn với khách hàng, đồng thời nâng cao đời sống cho người lao động trong vùng cũng như bảo tồn văn hóa nghề, giữ gìn bản sắc dân tộc là một trong những vấn đề cấp thiết hiện nay.

2 Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra, hệ thống số liệu thứ cấp về thực trạng phát triển của HTX mây tre đan Bao La được thu thập từ các báo cáo tài chính về doanh thu, tình hình tiêu thụ, nguồn vốn, lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh, nội quy, quy chế hoạt động... tại HTX mây tre đan Bao La. Ngoài ra, các số liệu liên quan đến tình hình tổng quan về các làng nghề được thu thập từ các niên giám thống kê, sách báo, tạp chí chuyên ngành liên quan đến các làng nghề truyền thống và các làng nghề mây tre đan... Trên cơ sở dữ liệu thứ cấp thu thập được, nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả thông qua lập Bảng tần suất, tần số, so sánh đánh giá thực trạng phát triển của HTX mây tre đan Bao La qua các năm 2013–2015.

3 Kết quả nghiên cứu

3.1 Tình hình năng lực sản xuất của HTX thể hiện qua nhân lực và nguồn vốn

Bảng 1. Tình hình chung về nhân lực và nguồn vốn của HTX mây tre đan Bao La qua 3 năm 2013–2015

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm | | | So sánh 2014/2013 | | So sánh 2015/2014 | |
|---------------------------|------------|------|------|-------|-------------------|------|-------------------|-------|
| | | 2013 | 2014 | 2015 | +/- | % | +/- | % |
| I. Nhân lực | | | | | | | | |
| 1. Tổng số cán bộ quản lý | Người | 3 | 3 | 3 | 0 | 0,00 | 0 | 0,00 |
| 2. Tổng số hộ xã viên | Hộ | 110 | 112 | 120 | 2 | 1,82 | 8 | 7,14 |
| 3. Tổng số lao động | Người | 130 | 136 | 145 | 6 | 4,62 | 9 | 6,62 |
| 4. Tổng số nghệ nhân | Người | 2 | 2 | 2 | 0 | 0,00 | 0 | 0,00 |
| II. Vốn | | | | | | | | |
| 5. Tổng nguồn vốn | Triệu đồng | 920 | 950 | 1.070 | 30 | 3,26 | 120 | 12,63 |
| 6. Vốn chủ sở hữu | Triệu đồng | 770 | 800 | 920 | 30 | 3,90 | 120 | 15,00 |
| 7. Vốn vay | Triệu đồng | 150 | 150 | 150 | 0 | 0,00 | 0 | 0,00 |

Nguồn: HTX mây tre đan Bao La

Về nhân lực: kết quả Bảng 1 cho thấy toàn bộ HTX mây tre đan Bao La năm 2013 có 110 hộ xã viên với 130 lao động. Năm 2014, số hộ xã viên tăng lên 112 hộ, tốc độ tăng là 1,82 %, năm 2015 toàn HTX có 120 hộ xã viên với 145 lao động, tăng lên nhiều so với 2 năm trước đó. Tổng số cán bộ quản lý và số nghệ nhân vẫn giữ nguyên qua các năm. Toàn HTX vẫn có 2 nghệ nhân được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế công nhận đó là ông Võ Chúc và ông Thái Phi Hùng. Và 3 cán bộ quản lý là 3 người đồng sáng lập nên HTX mây tre đan Bao La.

Về nguồn vốn: tổng nguồn vốn kinh doanh của HTX mây tre đan Bao La không ngừng tăng qua các năm. Năm 2013, nguồn vốn kinh doanh của HTX đạt 920 triệu đồng, năm 2014 tăng lên 950 triệu đồng, tương đương tăng 3,26 %. Năm 2015, tổng nguồn vốn kinh doanh của HTX tăng lên đạt 1.070 triệu đồng, tốc độ tăng là 12,63 % so với năm 2014. Trong tổng nguồn vốn của HTX, hầu hết là vốn chủ sở hữu, vốn vay qua các năm không đổi, bằng 150 triệu đồng, đây là phần góp vốn của các hộ xã viên HTX, ngoài ra, HTX không còn nợ của ai. Điều này chứng tỏ tiềm lực về tài chính của HTX khá tốt, tạo tiền đề cho việc kinh doanh hiệu quả về sau.

3.2 Thực trạng hoạt động sản xuất sản phẩm mây tre đan của HTX mây tre đan Bao La

Lao động tham gia đan

Bảng 2. Tình hình lao động của HTX mây tre đan Bao La qua 3 năm 2013–2015

DVT: Người

| Chỉ tiêu | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | So sánh 2014/2013 | | So sánh 2015/2014 | |
|-------------------------------------|------------|------------|------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
| | | | | +/- | % | +/- | % |
| Tổng LĐ của HTX (người) | 130 | 136 | 145 | 6 | 4,62 | 9 | 6,21 |
| Phân theo giới tính | | | | | | | |
| Nam | 51 | 52 | 60 | 1 | 1,96 | 8 | 13,33 |
| Nữ | 79 | 84 | 85 | 5 | 6,33 | 1 | 1,18 |
| Phân theo thâm niên làm việc | | | | | | | |
| Dưới 5 năm | 10 | 15 | 17 | 5 | 50,00 | 2 | 11,76 |
| 5–10 năm | 25 | 26 | 28 | 1 | 4,00 | 2 | 7,14 |
| 10–15 năm | 40 | 38 | 40 | -2 | -5,00 | 2 | 5,00 |
| 15–20 năm | 35 | 33 | 35 | -2 | -5,71 | 2 | 5,71 |
| Trên 20 năm | 20 | 24 | 25 | 4 | 20,00 | 1 | 4,00 |

Nguồn: HTX mây tre đan Bao La

Hiện nay, toàn HTX Bao La có 80 % hộ dân trong làng tham gia sản xuất các mặt hàng mây tre đan truyền thống. Nhìn vào Bảng 2 về tình hình lao động của HTX mây tre đan Bao La ta thấy tổng số lao động của HTX tăng đều qua 3 năm. Cụ thể, năm 2013 tổng số lao động của HTX là 130 người, năm 2014 tăng lên 136 người, tương ứng với mức tăng 4,62 % so với năm 2013. Đến năm 2015, tổng số lao động làm việc cho HTX Bao La đạt 145 người, tăng 9 người, tương ứng với tăng 6,21 % so với năm 2014. Thực trạng HTX Bao La cũng cho thấy lao động làm nghề chủ yếu là phụ nữ (trên 60 % trong số tổng lao động tại HTX) và người già, có thâm niên nghề từ 10 năm trở lên, còn các lao động trẻ dễ có hướng đi khác cho nghề nghiệp. HTX

cũng cần có giải pháp khắc phục tình trạng khan hiếm nhân lực trẻ, để nghề của làng còn truyền lại cho thế hệ sau.

Chủng loại sản phẩm

Hoạt động mây tre đan truyền thống chủ yếu phục vụ nhu cầu của người dân nông thôn, công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp với các chủng loại sản phẩm khác nhau như: nia, thúng, đần, sàng, rổ thưa (rổ cà phê), rá, lồng bàn, nong, chẹt, khung dù hàng mã... mẫu mã sản phẩm thay đổi rất nhiều.

Sản phẩm chủ yếu là kết hợp mây tre, chiếm đến 90 % tổng số sản phẩm sản xuất của HTX. Năm 2013, tổng số sản phẩm sản xuất từ mây tre kết hợp là 20.000 sản phẩm. Năm 2014 tăng lên đạt 23.000 sản phẩm và tăng lên 26.000 sản phẩm năm 2015. Sau đó là các sản phẩm từ tre, sản lượng hàng năm đạt 4.000–4.800 sản phẩm. Một số sản phẩm khác như khung dù và một số sản phẩm từ nhựa (như ghế ngồi, bàn nhựa) là làm gia công cho công ty Phước Hiệp Thành ở Hương Trà, loại hình này HTX cũng có đơn đặt hàng quanh năm. Tuy nhiên, đây cũng không phải là mặt hàng chủ đạo của HTX.

Bảng 3. Chủng loại sản phẩm sản xuất của HTX mây tre đan Bao La

| Loại sản phẩm | Năm 2013 | | Năm 2014 | | Năm 2015 | |
|--------------------|-------------|---------------|-------------|---------------|-------------|---------------|
| | SL sản phẩm | SL chủng loại | SL sản phẩm | SL chủng loại | SL sản phẩm | SL chủng loại |
| SP từ mây | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| SP từ tre | 4.000 | 20 | 4.500 | 23 | 4.800 | 30 |
| SP kết hợp mây tre | 20.000 | 100 | 23.000 | 120 | 26.000 | 150 |
| SP khác | 1.000 | 5 | 1.200 | 5 | 1.300 | 6 |

Nguồn: HTX mây tre đan Bao La

Nguồn nguyên liệu

Nguyên liệu dùng cho đan lát ở đây gồm có: tre, dây cước, mây.

Đối với nguồn nguyên liệu tre: địa điểm chính cung cấp nguyên liệu tre là các xã vùng gò đồi của huyện Hương Trà, Hòa Mỹ, huyện Phong Điền, địa điểm bán buôn như ở Bãi Dâu, thành phố Huế. Có một số hộ tự túc được nguồn nguyên liệu cho gia đình nhờ trồng tre trong diện tích đất xung quanh nhà. Tuy nhiên, lượng nguyên liệu tự túc tại địa phương này không nhiều, chất lượng không đảm bảo, chỉ sản xuất được các sản phẩm có kích thước nhỏ chất lượng thấp. Đối tượng mua chủ yếu của người dân là các hộ gia đình, cũng do mua với số lượng ít, nhỏ lẻ nên không có thỏa thuận hay hợp đồng. Giá các loại nguyên liệu theo số liệu điều tra cho thấy giá mua tại các hộ gia đình rẻ nhất nên đó là lựa chọn của người dân. Còn những nơi khác có giá cao hơn chỉ có một số ít các hộ không có lao động, hộ neo đơn thường mua gần. Theo đánh giá chung của người dân thì nguồn nguyên liệu tre có xu hướng ngày càng khan hiếm. Tại những nơi là đầu mối cung cấp như HTX Bao La, các điểm bán lẻ cũng cho thấy tre có chất lượng tốt ngày càng ít, số lượng tre cũng ít hơn các năm trước.

Đối với nguồn nguyên liệu mây: mây được người dân mua ở rất nhiều nơi, ngay tại địa phương cũng có trồng mây nhưng không đáp ứng được nhu cầu của sản xuất. Việc mua mây

cũng như mua tre có nhiều khó khăn. Nguồn nguyên liệu ngày càng khan hiếm, giá cả tăng lên. Vì vậy, người dân tìm nguồn nguyên liệu thay thế là dây cước. Dây chỉ còn được sử dụng trong một số sản phẩm theo yêu cầu của những người đặt mua để tiêu dùng.

Bảng 4. Ước lượng nguyên liệu tiêu thụ/năm và giá theo các nguồn

| Loại nguyên liệu | Số lượng sử dụng/năm | Giá mua tại các nguồn | | |
|------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|----------------------|
| | | HTX (Đồng/cây) | Hộ dân (Đồng/cây) | Mua ngoài (Đồng/cây) |
| Tre (cây) | 42.000 | 9.500 | 7.500 | 10.000 |
| Mây (cây) | 2.660 | – | 600 | 1.000 |
| Cước (kg) | 1.670 | – | – | 50.000 |

Nguồn: HTX mây tre đan Bao La

Đối với nguồn nguyên liệu dây cước: cước được cung ứng ngay tại địa phương. Lượng cước tiêu thụ hàng năm cho việc đan lát là rất lớn lên đến 1.670 kg (Bảng 3). Đây là nguyên liệu dùng để thay thế cho nguyên liệu mây ngày càng khan hiếm. So với mây thì sử dụng dây cước mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Công cụ và các công đoạn trong đan lát

Trước đây, công cụ được người dân ở đây sử dụng là các công cụ thủ công, ít có sự thay đổi so với trước, các loại công cụ là: dao chẻ tre, cưa, dao rựa... Vì sử dụng công cụ thủ công thô sơ nên năng suất lao động thấp. Ở Bao La việc sử dụng các máy móc thiết bị hiện đại mới được người dân đầu tư những năm gần đây, sản xuất chuyển từ thủ công sang bán thủ công hoặc máy móc hiện đại. Điều này góp phần tiết kiệm thời gian làm việc, nâng cao năng suất lao động cho các hộ dân. Các máy móc có giá trị lớn như máy khoan, máy chẻ tre... thường được HTX đầu tư, còn các hộ gia đình không đầu tư các máy móc đắt tiền này.

Quy trình trong sản xuất mây tre đan không thay đổi so với trước kia, các công đoạn thực hiện vẫn chưa được cải tiến. Các công đoạn là: cắt khúc nguyên liệu, chẻ nan và vành, vót nan và vành, đan, lặn vành, nức. Để sản phẩm có độ bền, chống mối mọt, chống mốc sau khi đan bỏ lên gác bếp hoặc hồ sản phẩm trên khói. Sản phẩm sau khi xử lý bảo quản thường có màu vàng khói, có độ bền cao hơn. Và những năm 80, khi hàng mây tre xuất khẩu sang Liên Xô người dân còn sử dụng đồng sunfat để xử lý trước khi đan, giữ được màu tự nhiên của tre.

3.3 Tình hình tiêu thụ sản phẩm mây tre đan của HTX mây tre đan Bao La

Qua Bảng 5 về tình hình doanh thu của HTX mây tre đan Bao La ta thấy tổng doanh thu của HTX tăng lên qua 3 năm. Năm 2013, tổng doanh thu của HTX đạt 1.190 triệu đồng, năm 2014 tăng lên 1.400 triệu đồng, tăng 210 triệu đồng so với năm 2013, tương ứng tăng 17,165%. Năm 2015, tổng doanh thu tiêu thụ của HTX đạt tới 1.600 triệu đồng, tăng 200 triệu so với năm 2014, mức tăng là 14,29%. Sở dĩ có điều này là do những năm gần đây, thông qua các kỳ Festival và Festival nghề truyền thống diễn ra tại thành phố Huế, làng nghề Bao La tham gia với nhiều sản phẩm trưng bày khác nhau, đưa sản phẩm giới thiệu đến khách hàng nhiều hơn, thương hiệu mây tre đan Bao La cũng vì vậy mà được nhiều người biết đến.

Xét về cơ cấu doanh thu theo đối tượng khách hàng: chiếm chủ yếu trong tổng doanh thu năm 2013 là khách hàng là doanh nghiệp, khách sạn, nhà hàng, phân phối với tỷ trọng 49,59 % tổng doanh thu, năm 2014 giảm xuống còn 46,43 % và năm 2015 giảm còn 45 % tổng doanh thu. Tiếp đến là đối tượng khách hàng lẻ là những khách du lịch, bán hội chợ, khách mua số lượng ít. Chiếm tỷ trọng ít nhất là doanh thu từ hoạt động xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường Châu Âu, Trung Quốc.

Xét về cơ cấu mặt hàng: những vật dụng hàng ngày như rổ, rá, dầm sàng... trước đây thường chiếm tỷ lệ lớn trong tổng doanh thu của HTX. Nhưng hiện nay, do xu thế cạnh tranh của các sản phẩm thay thế như nhựa rẻ... thì việc tiêu thụ đồ gia dụng của HTX có phần chững lại. Tuy nhiên, do đi sâu nghiên cứu về mẫu mã, sáng tạo nhiều sản phẩm mới mà đồ gia dụng của HTX tiêu thụ tốt hơn trong 3 năm vừa qua. Đồ trưng bày, lưu niệm vẫn chiếm tỷ trọng lớn hơn: năm 2012 chiếm 58,82 %, giảm xuống còn 38,57 % năm 2013 và tới 2014 lại tăng lên chiếm 43,75 %. Tỷ trọng đồ gia dụng trong tổng doanh thu tăng mạnh dần qua 3 năm. Trong tương lai, HTX cần xác định các sản phẩm chủ lực để có chính sách tiếp thị đúng đắn cho các sản phẩm này, làm tăng doanh thu tiêu thụ, tăng hiệu quả hoạt động cho HTX, tăng thu nhập cho các xã viên.

Bảng 5. Doanh thu của HTX mây tre đan Bao La qua 3 năm 2013–2015

DVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2013 | | Năm 2014 | | Năm 2015 | | So sánh 2014/2013 | | So sánh 2015/2014 | |
|---|--------------|---------------|--------------|---------------|--------------|---------------|-------------------|--------------|-------------------|--------------|
| | SL | % | SL | % | SL | % | +/- | % | +/- | % |
| | | | | | | | | | | |
| Tổng doanh thu | 1.190 | 100,00 | 1.400 | 100,00 | 1.600 | 100,00 | 210 | 17,65 | 200 | 14,29 |
| Doanh thu Khách lẻ (khách du lịch, bán hội chợ, khách mua số lượng ít) | 450 | 37,82 | 500 | 35,71 | 600 | 37,50 | 50 | 4,20 | 100 | 7,14 |
| Doanh thu Khách hàng DN, khách sạn, nhà hàng, điểm bán hàng lẻ... | 590 | 49,58 | 650 | 46,43 | 720 | 45,00 | 60 | 5,04 | 70 | 5,00 |
| Xuất khẩu | 150 | 12,61 | 250 | 17,86 | 280 | 17,50 | 100 | 8,40 | 30 | 2,14 |
| Đồ gia dụng | 400 | 41.18 | 860 | 61,43 | 900 | 56,25 | 460 | 38,66 | 40 | 2,86 |
| Đồ trưng bày, lưu niệm | 700 | 58.82 | 540 | 38,57 | 600 | 43,75 | -160 | -13,45 | 60 | 4,29 |

Nguồn: HTX mây tre đan Bao La

3.4 Một số chỉ tiêu hiệu quả sản xuất kinh doanh HTX mây tre đan Bao La

Bảng 6 về chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh cho thấy tổng lợi nhuận của HTX mây tre đan Bao La tăng mạnh qua các năm. Năm 2013, tổng lợi nhuận của HTX chỉ đạt 120 triệu đồng, tăng lên đạt 140 triệu đồng năm 2014 và tăng mạnh đạt 250 triệu đồng năm 2015.

Hiệu quả kinh doanh của HTX mây tre đan cũng có nhiều biến động qua các năm thể hiện qua 3 chỉ tiêu: tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: tỷ suất này của HTX mây tre đan Bao La năm 2013 là 10,08 % nghĩa là trong 100 đồng doanh thu năm 2013, HTX thu được 10,08 đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này năm 2014 giảm nhẹ còn 10 % và tăng lên đạt 15,63 % năm 2015.

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản – ROA: chỉ tiêu này tăng đều qua các năm: năm 2014 tăng lên thành 14,74 % và đạt 23,36 % vào năm 2015 vừa qua. Chứng tỏ nguồn vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh của HTX có hiệu quả.

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu – ROE: chỉ tiêu này cũng tăng qua các năm. Năm 2015 đạt 27,17 % nghĩa là cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đầu tư vào sản xuất thì lợi nhuận mà HTX đạt được là 27,17 đồng.

Bảng 6. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả SXKD của HTX mây tre đan Bao La

DVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | 2013 | 2014 | 2015 | So sánh 2014/2013 | So sánh 2015/2014 |
|---|-------|-------|-------|----------------------|----------------------|
| Tổng tài sản – nguồn vốn | 920 | 950 | 1.070 | 30 | 120 |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 770 | 800 | 920 | 30 | 120 |
| Tổng doanh thu | 1.190 | 1.400 | 1.600 | 210 | 200 |
| Chi phí sản xuất hàng năm | 1.070 | 1.260 | 1.350 | 190 | 90 |
| Lợi nhuận hàng năm | 120 | 140 | 250 | 20 | 110 |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%) | 10,08 | 10,00 | 15,63 | -0,08 | 5,63 |
| Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản ROA (%) | 13,04 | 14,74 | 23,36 | 1,69 | 8,63 |
| Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu ROE (%) | 15,58 | 17,50 | 27,17 | 1,92 | 9,67 |

Nguồn: HTX mây tre đan Bao La

4 Kết luận

Nghề mây tre đan tại HTX Bao La, thuộc làng Bao La, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế hiện vẫn đang có nhiều lợi thế cạnh tranh với các mặt hàng gia dụng công nghiệp đang xâm chiếm thị trường. Thêm vào đó, HTX mây tre đan Bao La với lực lượng lao động dồi dào, có 2 nghệ nhân được nhà nước công nhận, đã sản xuất được khoảng 500 mẫu mã sản phẩm, đưa về mức thu nhập bình quân cho mỗi lao động từ 1,7 triệu đồng đến 2,2 triệu đồng/tháng. Đây là một tín hiệu đáng mừng cho HTX mây tre đan Bao La. Với mục tiêu phản ánh thực trạng phát triển của sản phẩm mây tre đan của HTX mây tre đan Bao La, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, nghiên cứu này đã giúp chúng ta hiểu rõ hơn về tình hình năng lực sản xuất của HTX thể hiện qua nhân lực và nguồn vốn, hoạt động sản xuất, tình hình tiêu thụ, đánh giá được hiệu quả sản xuất kinh doanh HTX mây tre đan Bao La để từ đó có cách thức tiếp cận gần hơn, hiệu quả hơn nhằm đem lại lợi ích to lớn cho HTX.

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Thành Huy (2010), Thực trạng và định hướng phát triển làng nghề thủ công ở tỉnh Thừa Thiên Huế hiện nay, *Tạp chí Khoa Học, Đại Học Huế*, Số 62A, trang 105 – 116.
2. Huỳnh Công Tín (2014), *Làng nghề truyền thống đồng bằng sông Cửu Long trong quá trình hiện đại hóa*, Hội thảo làng nghề truyền thống và phát triển du lịch năm 2014.

3. Nguyễn Lê Thu Hiền (2014), *Làng nghề truyền thống phục vụ du lịch ở tỉnh Thừa Thiên Huế*, Luận án tiến sĩ, Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Hữu Thắng (2010), *Phát triển làng nghề, doanh nghiệp làng nghề thủ công nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Ngoại Thương Hà Nội.
5. Cổng thông tin điện tử tỉnh Thừa Thiên Huế (2012), *Kế hoạch khôi phục các làng nghề và sản xuất sản phẩm xuất khẩu năm 2013*.
6. Vũ Thế Hiệp (2008), *Tiềm năng phát triển làng nghề du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế*, *Tạp chí Khoa học và Giáo dục*, Trường Đại học Sư phạm Huế, số 10, trang 120–123.
7. Báo cáo tài chính của HTX mây tre đan Bao La.

DEVELOPMENT SITUATION OF RATTAN AND BAMBOO PRODUCTS AT BAO LA COOPERATIVE, QUANG DIEN DISTRICT, THUA THIEN HUE PROVINCE

Nguyen Khac Hoan^{1*}, Hoang La Phuong Hien², Le Thi Phuong Thao²

¹Hue University, 3 Le Loi St., Hue, Vietnam

²HU – University of Economics, 100 Phung Hung St., Hue, Vietnam

Abstract: This study was conducted to assess the development situation of the rattan and bamboo products at the Bao La Cooperative, Quang Dien district, Thua Thien Hue province on the basis of secondary data collected from Bao La cooperative in the period 2012–2014, the statistical yearbooks, and related books and magazines. With descriptive statistical techniques used to analyze the data, the research results show that the Cooperative has sufficient human and capital resources for the production. The main outputs of the cooperative are combined rattan and bamboo products; raw materials for the production become increasingly scarce with an unstable price; the manual production has changed to semi-manual and modern machinery. Business performance and results at the Bao La Cooperative changed positively with an increase of the total sales and profits over the 3 years. The revenues came mainly from corporate clients, hotels, restaurants, points of sale, and from handicraft distributors.

Keywords: situation, rattan and bamboo products, Bao La